

Tác động của lãi suất đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam

Impact of interest rate on credit growth of commercial banks in Vietnam

Vũ Cẩm Nhung, Phan Thị Diệu My, Nguyễn Diệp Thúy Lâm, Nguyễn Ngọc Như Ý, Phan Ngọc Thiên Quý, Nguyễn Nhi

Trường Đại học Công nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh

Tác giả liên hệ: Vũ Cẩm Nhung. E-mail: vucamnhung@iuh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết này nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố lãi suất nói riêng và yếu tố khác nói chung đến tăng trưởng tín dụng của các Ngân hàng Thương mại (NHTM) tại Việt Nam. Dữ liệu được phân tích dựa trên 20 NHTM giai đoạn 2014 - 2023, với thông tin được thu thập từ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOUSE), Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) cùng với báo cáo tài chính của 20 NHTM đang hoạt động trong khoảng thời gian này, dữ liệu từ Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Tổng cục thống kê Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu được thực hiện là phương pháp hồi quy dữ liệu bảng gồm POLS, FEM, REM, FGLS. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có 4 trong số 10 biến độc lập có ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng tín dụng gồm: (1) Lãi suất thực, (2) tỷ lệ nợ xấu, (3) tốc độ tăng trưởng tiền gửi và (4) tỷ lệ lạm phát. Từ những phát hiện này, nghiên cứu đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy sự tăng trưởng tín dụng tại Việt Nam.

Từ khóa: *Lãi suất; ngân hàng thương mại; tăng trưởng tín dụng*

Abstract: This article studies the influence of interest rate factors in particular and other factors in general on credit growth of Commercial Banks in Vietnam. Data was analyzed based on 20 commercial banks in the period 2014 - 2023, with information collected from Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOUSE), Hanoi Stock Exchange (HNX) along with reports. Finance of 20 commercial banks operating during this period, data from the World Bank and Vietnam General Statistics Office. The research method implemented is panel data regression method including POLS, FEM, REM, FGLS. Research results show that 4 out of 10 independent variables have a major impact on credit growth, including: (1) Real interest rate, (2) bad debt ratio, (3) deposit growth rate and (4) inflation rate. From these findings, the study proposes some policy implications to promote credit growth in Vietnam.

Keywords: *Commercial banks; Credit growth; Interest rate*

1. Giới thiệu

Tăng trưởng tín dụng là một trong những mục tiêu hàng đầu của các NHTM nói riêng và hệ thống ngân hàng nói chung. Tín dụng tăng trưởng không chỉ giúp gia tăng lợi nhuận từ lãi vay mà còn thúc đẩy hoạt động kinh tế thông qua việc cung cấp vốn, tạo việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống. Tuy nhiên, trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu đang trải qua nhiều biến động lớn, đặc biệt là hậu quả của đại dịch Covid-19 kéo dài cùng những căng thẳng về

chính trị, khả năng duy trì và phát triển tín dụng của các NHTM cũng chịu ảnh hưởng đáng kể. Trước các thách thức này, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã thực hiện các chính sách hỗ trợ lãi suất để giúp đỡ các doanh nghiệp tăng khả năng trả nợ và kích thích tín dụng. Cụ thể, các NHTM đã điều chỉnh lãi suất vay và huy động giảm xuống mức thấp kỷ lục – lãi suất huy động trung bình trong năm 2023 chỉ còn khoảng 5%/năm, giảm từ mức đỉnh 12%/năm hồi đầu năm (Theo Ngân hàng Nhà nước, 2023). Nhờ vào việc giảm lãi suất,

nhiều NHTM đã ghi nhận tín dụng tăng trưởng trong năm 2021: Techcombank tăng 16%, Vietcombank tăng 11,5%, HDBank tăng 9,5%,... Đến năm 2022, khi lãi suất huy động có xu hướng tăng trở lại, một số ngân hàng như ABBank, SHB, Nam A Bank đã lần lượt nâng lãi suất từ 0,1%-0,7%/năm, góp phần thúc đẩy tín dụng toàn hệ thống tăng 11,38% so với cùng kỳ năm trước (Theo Ngân hàng Nhà nước, 2022). Tuy nhiên, đến năm 2023, mặc dù lãi suất huy động tiếp tục giảm mạnh trung bình giảm 0,8% và lãi suất cho vay giảm 1,2% nhưng tín dụng chỉ tăng trưởng ở mức 13,71% (Theo Ngân hàng Nhà nước, 2023) phản ánh tình hình nhu cầu tín dụng chưa phục hồi mạnh mẽ do doanh nghiệp và cá nhân còn gặp nhiều khó khăn. Trước thực trạng đó, việc nghiên cứu mối quan hệ giữa lãi suất và tăng trưởng tín dụng trở nên cần thiết nhằm giúp các NHTM xây dựng chính sách lãi suất hiệu quả hơn trong điều kiện kinh tế không ổn định. Dù đã có nhiều nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng nhưng vẫn còn ít nghiên cứu khai thác sâu về tác động của lãi suất trong bối cảnh đặc thù của thị trường Việt Nam. Do đó, bài nghiên cứu này nhằm cung cấp các đánh giá thực tiễn mức độ mà lãi suất tác động đến sự tăng trưởng tín dụng của các NHTM và hỗ trợ các NHTM trong việc tối ưu hóa kế hoạch kinh doanh và chiến lược tín dụng của mình. Nhận biết được từ tình hình thực tiễn nêu trên, nhóm tác giả đã chọn chủ đề nghiên cứu “Tác động của lãi suất lên tăng trưởng tín dụng tại các Ngân hàng Thương mại Việt Nam”.

2. Cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm

2.1. Cơ sở lý thuyết

Theo [1], lãi suất là một phạm trù kinh tế mang tính đa dạng, tổng hợp, là mức giá mà người đi vay sẵn sàng trả cho người cho vay để được quyền sử dụng

vốn, tác động đến sự phát triển của nền kinh tế và chịu ảnh hưởng của quy luật cung cầu trên thị trường. Theo [2, p. 64] “Lãi suất là yếu tố tác động trực tiếp đến lượng cung và lượng cầu vốn”. Tín dụng ngân hàng là một hoạt động giữa hai bên, trong đó bên cung cấp tín dụng (ngân hàng hoặc tổ chức tài chính khác) chuyển nhượng tài sản cho bên vay (doanh nghiệp, cá nhân hoặc các thực thể khác) với điều kiện có hoàn trả cả gốc và lãi.

Tăng trưởng tín dụng là sự tăng lên các khoản cho vay hay lượng tiền tệ cung cấp bởi hệ thống ngân hàng cho các thể nhân trong toàn bộ nền kinh tế. Đặc biệt, tăng trưởng tín dụng ảnh hưởng quan trọng đến rủi ro tín dụng ngân hàng [2]. Theo [3], tăng trưởng tín dụng là quá trình các NHTM sử dụng và thực hiện các biện pháp, chính sách, nguồn lực nhằm tạo nguồn vốn huy động để mở rộng các khoản cấp tín dụng nhằm mục tiêu mở rộng thị phần, tăng lợi nhuận và nâng cao giá trị thương hiệu.

Dựa trên lý thuyết cung cầu về tín dụng, thuyết thông tin bất cân xứng, thuyết các bên liên quan [4], nghiên cứu xây dựng mô hình cho các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM ở Việt Nam.

Thuyết cung cầu tín dụng cho biết rằng khi khách hàng có nhu cầu sử dụng vốn sẽ phát sinh việc tiếp cận tín dụng thể hiện cầu tín dụng. Cung tín dụng đại diện cho những đối tượng hay tổ chức sẵn sàng cấp tín dụng. Phần lớn các quyết định cung tín dụng phụ thuộc vào lãi suất các ngân hàng. Lượng cầu tín dụng và lãi suất có xu hướng tỷ lệ nghịch với các cá nhân hay tổ chức đối với nhu cầu tín dụng hầu như không chịu tác động của lãi suất. Lượng cung tín dụng ít nhạy cảm khi lãi suất thị trường thay đổi. Nguyên nhân là vì trên thực tế, lãi suất ngân hàng không thể

điều chỉnh các quyết định về cấp tín dụng trên thị trường.

Thuyết các bên liên quan: Theo quan điểm của [4], các bên liên quan gồm nhân viên, khách hàng, nhà cung cấp, đối thủ cạnh tranh, chính phủ, cộng đồng,... nên được doanh nghiệp xem xét và cân nhắc đến lợi ích vì đây là các cá nhân hay nhóm bị ảnh hưởng hoặc có thể tác động đến định hướng kinh doanh và thành công của doanh nghiệp. [5], [6] và [7] cho rằng chiến lược kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại nhằm mục đích mang lại lợi ích cho các bên liên quan, ngoài ra các hoạt động xã hội sẽ khiến cho sự hài lòng và niềm tin của các khách hàng tăng lên, điều đó sẽ mang lại thành quả kinh doanh tốt đẹp cho ngân hàng. Theo mô hình xếp hạng của [8], có 4 trách nhiệm xã hội mà doanh nghiệp phải có để đạt được sự phát triển bền vững của chính mình nói riêng và toàn xã hội nói chung, bao gồm: kinh tế, pháp lý, đạo đức và từ thiện.

Thuyết thông tin bất cân xứng: Thông tin bất cân xứng là một yếu tố đóng vai trò quan trọng nhằm ràng buộc các giao dịch hàng hóa. Thông qua các thông tin mà khách hàng cung cấp cũng như những vấn đề liên quan đến khách hàng như: Đặc điểm khách hàng, lịch sử vay vốn, khả năng trả nợ, tài sản đảm bảo, mục đích sử dụng vốn,...các NHTM sẽ từ đó đưa ra những quyết định về cấp tín dụng và lượng hạn mức tín dụng cho phép. Các giao dịch tín dụng ngân hàng, giao dịch bảo hiểm, giao dịch cổ phiếu hay các hoạt động mua bán, giao dịch khác, luôn tồn tại hai hệ quả là lựa chọn không có lợi và tâm lý ỷ lại [9]. Trọng tâm của lý thuyết này cũng tập trung vào các quyết định tài chính trong hiện tại hoặc tương lai của các nhà quản trị.

2.2. Tổng quan các nghiên cứu trước

Bảng 1. Tóm tắt các nghiên cứu trước đây

Tác giả	Kết quả/ Mô hình nghiên cứu
[10]	Lãi suất cho vay tăng khiến nhu cầu tín dụng giảm, từ đó sẽ làm giảm sự tăng trưởng tín dụng cho đến khi lãi suất về lại mức cân bằng
[11]	Lãi suất danh nghĩa là một trong các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng, thể hiện qua mối quan hệ đồng biến với tăng trưởng tín dụng. Ngoài ra, việc duy trì một mức lãi suất hợp lý sẽ giúp NHTM thu hút được nhiều khách hàng, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng, đóng góp vào quá trình phân bổ vốn hiệu quả cho nền kinh tế
[12]	Biến lãi suất cho vay bình quân diễn biến ngược chiều với tăng trưởng tín dụng. Khi lãi suất cho vay tăng khiến chi phí lãi vay tăng gây e ngại cho các doanh nghiệp, từ đó hạn chế vay vốn làm các ngân hàng bị thiếu hụt tín dụng.
[13]	Xây dựng mô hình hồi quy theo phương pháp FGLS, mối tương quan giữa các biến độc lập đối với biến phụ thuộc là tốc độ tăng trưởng tín dụng cũng được thể hiện rõ. Lãi suất hằng năm có tác động tiêu cực và mạnh đến tăng trưởng tín dụng trong giai đoạn 2011-2021
[2]	Mô hình tuyến tính tổng quát được sử dụng để xác định các yếu tố đặc trưng của ngân hàng thương mại và yếu tố kinh tế vĩ mô tác động đến rủi ro tín dụng ngân hàng thương mại. Lãi suất là yếu tố tác động trực tiếp đến lượng cung và lượng cầu vốn. Lãi suất tăng làm gia tăng gánh nặng nợ, làm giảm khả năng trả nợ của người vay.
[14]	Lãi suất cho vay có tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng ở 6 nước có nền kinh tế mở cửa nhỏ
[15]	Lãi suất cho vay bình quân có tác động ngược chiều đến sự gia tăng tín dụng. Có thể thấy, chi phí vay gia tăng sẽ làm cho các chủ thể

	kinh tế hạn chế việc đi vay và qua đó làm giảm tín dụng ngân hàng
[16]	Lãi suất có tác động mạnh mẽ đến tăng trưởng tín dụng
[17]	Tăng lãi suất sẽ tác động đến các hoạt động đầu tư và khiến kinh tế trì trệ, từ đó gây ra sự sụt giảm trong việc cho vay đối với các ngân hàng thương mại. Điều này có nghĩa là lãi suất càng cao thì kênh tín dụng càng thấp hoặc giảm. Ngược lại, khi lãi suất giảm thì cho vay sẽ tăng

(Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả)

3. Phương pháp nghiên cứu và dữ liệu nghiên cứu

3.1. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp hồi quy (OLS, REM, FEM) để phân tích tác động của 10 yếu tố lên tăng trưởng tín dụng. Dữ liệu nghiên cứu bao gồm 20 ngân hàng TMCP tại Việt Nam trong vòng 10 năm từ năm 2014-2023, tạo ra 200 mẫu quan sát. Nghiên cứu sử dụng phần mềm stata, thực hiện theo 4 bước: Thống kê mô tả; Hồi quy dữ liệu sử dụng các mô hình POOL, FEM, REM; Tiến hành kiểm định mô hình; Ước lượng mô hình nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở các nghiên cứu trước đây của nhiều tác giả [18], [14], [19], [20], [2], [12], [13], [21], [22], [23], [24], [11] về các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại. Một mô hình chuẩn được xây dựng nhằm mục đích kiểm tra các yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng. Các yếu tố và biến số phù hợp đã được lựa chọn để kiểm định mối quan hệ giữa các biến nội tại ngân hàng và các biến kinh tế vĩ mô đối với tăng trưởng tín dụng. Nhóm biến nội tại ngân hàng là những yếu tố liên quan trực tiếp đến hoạt động và tình hình tài chính của ngân hàng. Nhóm biến kinh tế vĩ mô là các yếu tố

bên ngoài có tác động đến hoạt động ngân hàng.

Mô hình hồi quy được biểu diễn như sau:

$$LGR_{it} = b_0 + b_1IntM_{it} + b_2ALR_{it} + b_3NIM_{it} + b_4GDP_{it} + b_5DEPOSIT_{it} + b_6INF_{it} + b_7SIZE_{it} + b_8NPL_{it} + b_9CAP_{it} + b_{10}LIQ_{it} + u_{it}$$

Với: b_0 : là hệ số chặn

b_j ($j=1,10$) là các hệ số hồi quy

u_{it} : sai số của mô hình

Trong đó:

Biến phụ thuộc:

LGR: Tăng trưởng tín dụng - đại diện cho tỷ lệ tăng trưởng tín dụng của ngân hàng i trong năm t

Biến độc lập: gồm các biến nội tại ngân hàng i năm t và các biến kinh tế vĩ mô năm t :

IntM: Lãi suất thực

ALR: Lãi suất cho vay bình quân

NIM: Biên lãi ròng

GDP: Tăng trưởng kinh tế

DEPOSIT: Tốc độ tăng trưởng tiền gửi

INF: Tỷ lệ lạm phát

SIZE: Quy mô ngân hàng

NPL: Tỷ lệ nợ xấu

CAP: Tỷ lệ vốn

LIQ: Tỷ lệ thanh khoản

Bảng 2. Tổng hợp biến trong mô hình

Tên biến	Cách đo lường	Giả thuyết	Tham khảo nghiên cứu trước
LGR (Tăng trưởng tín dụng)	(Tổng dư nợ tín dụng kỳ này - Tổng dư nợ tín dụng kỳ trước)/ Tổng dư nợ tín dụng kỳ trước		[11], [21], [13], [23], [14]
IntM (Lãi suất thực)	Lãi suất cho vay bình quân - Lạm phát	H1	[2], [18]

ALR (Lãi suất cho vay bình quân)	Trung bình cộng lãi suất cho vay hàng năm các NHTM	H2	[12], [14]
NIM (Biên lãi ròng)	Thu nhập lãi thuần/Tổng tài sản sinh lời từ lãi bình quân	H3	[13], [21], [25], [18],[12]
GDP (Tăng trưởng kinh tế)	Tăng trưởng GDP hàng năm	H4	[19], [22],[12]
Deposit (Tốc độ tăng trưởng tiền gửi)	(Số dư tiền gửi kỳ hiện tại - Số dư tiền gửi kỳ trước)/ Số dư tiền gửi kỳ trước	H5	[19], [23]
INF (Lạm phát)	Tỷ lệ lạm phát trung bình hàng năm	H6	[2], [22], [14], [20]
SIZE (Quy mô ngân hàng)	Logarith Tổng tài sản	H7	[21], [13], [11], [24]
NPL (Tỷ lệ nợ xấu)	Nợ xấu/Tổng dư nợ	H8	[13], [25], [20], [15], [19], [26], [12]

CAP (Tỷ lệ vốn)	Vốn chủ sở hữu Tổng tài sản	H9	[22], [13], [11]
LIQ (Tỷ lệ thanh khoản)	Tài sản thanh khoản/ tổng tài sản	H10	[11], [21], [23]

(Nguồn: Tổng hợp từ nhóm tác giả)

3.3. Giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Lãi suất thực ngược chiều với tăng trưởng tín dụng [2], [18].
Giả thuyết H2: Lãi suất cho vay bình quân tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng [12], [14].

Giả thuyết H3: Tỷ lệ lãi cận biên tác động cùng chiều với tăng trưởng tín dụng [13], [21], [18].

Giả thuyết H4: Tăng trưởng kinh tế dẫn đến tăng trưởng tín dụng cao [19], [12], [22].

Giả thuyết H5: Tăng trưởng tiền gửi tác động cùng chiều với tăng trưởng tín dụng [19], [23].

Giả thuyết H6: Lạm phát tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng [14], [2].

Giả thuyết H7: Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến tăng trưởng tín dụng [18], [21], [22] [24].

Giả thuyết H8: Nợ xấu tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng [20], [19], [13], [21], [12].

Giả thuyết H9: Tỷ lệ vốn tăng trưởng ngược chiều với tăng trưởng tín dụng [13], [11], [22].

Giả thuyết H10: Tính thanh khoản tăng trưởng cùng chiều với tăng trưởng tín dụng [18] và [21].

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả thống kê mô tả

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến

Biến	Median	Min	Max
LGR	0.193	-0.079	0.592
IntM	0.056	0.017	0.138
ALR	0.882	0.050	0.157

NIM	0.029	0.010	0.056
GDP	0.058	0.025	0.081
DEP	0.155	-0.998	0.826
INF	0.029	0.006	0.041
SIZE	19.237	16.955	31.572
NPL	0.0183	0.003	0.069
CAP	0.078	0.003	0.338
LIQ	0.235	0.064	1.149

(Nguồn: Tổng hợp bởi nhóm nghiên cứu theo dữ liệu tính toán từ STATA 14)

Bảng 3 cho thấy mức độ tương quan giữa biến phụ thuộc LGR và các biến độc lập có hệ số tương quan giữa các cặp biến mô hình không cao. Tuy nhiên, biến ALR có giá trị $|R| > 0.8$ là biến có hệ số tương quan cao có khả năng dẫn đến nguy cơ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Thông qua kiểm định Collin với kết quả là chỉ tiêu VIF để kiểm định hiện tượng đa cộng tuyến của phương trình hồi quy.

Bảng 4. Kiểm định Collin

	VIF
IntM	4.65
ALR	4.69
NIM	1.19
GDP	1.10
DEP	1.10
INF	1.22
SIZE	1.30
NPL	1.20
CAP	1.08
LIQ	1.10
Mean VIF	1.86

(Nguồn: Tổng hợp bởi nhóm nghiên cứu theo dữ liệu tính toán từ STATA 14)

Nhìn chung giá trị VIF của các biến độc lập nằm ở mức tương đối ổn định. Tuy nhiên, sự xuất hiện giá trị VIF cao hơn bất thường của biến IntM, ALR lần lượt là 4.69 và 4.65 cần phải được xem xét có thể mang lại nguy cơ xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến ảnh hưởng đến kết quả nghiên cứu. Khắc phục bằng cách lựa chọn giữ lại một trong hai biến có nguy cơ để tiếp tục thực hiện mô hình

nghiên cứu. Quyết định lựa chọn biến IntM để tiếp tục chạy mô hình vì theo như phân tích, cả hai biến đều có tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng, nhưng biến IntM sẽ ảnh hưởng đến LGR qua chi phí vay và lạm phát.

4.2. Kết quả hồi quy FGLS

Bảng 5. Kết quả mô hình hồi quy FGLS

LGR	β	P-value
IntM	-0.68566**	0.017
NIM	0.87896	0.295
GDP	0.30482	0.288
DEP	0.31692***	0.000
INF	-1.12554***	0.025
SIZE	-0.00355	0.505
NPL	-2.49110***	0.000
CAP	-0.39870	0.839
LIQ	0.00361	0.942
_cons	0.27595	0.013

(Nguồn: Tổng hợp bởi nhóm nghiên cứu theo dữ liệu tính toán từ STATA 14)

Trong đó *, **, *** có ý nghĩa thống kê tương ứng lần lượt với các mức là 0.1, 0.05, 0.01

Từ kết quả bảng 5 nhóm tác giả thu được mô hình hồi quy như sau:

$$\text{LGR}_{it} = 0.27595 - 0.68566\text{IntM} + 0.87896\text{NIM} + 0.30482\text{GDP} + 0.31692\text{DEP} - 1.12554\text{INF} - 0.00355\text{SIZE} - 2.49110\text{NPL} - 0.39870\text{CAP} + 0.00361\text{LIQ} + \text{uit}$$

4.3. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Các hệ số ước lượng có ý nghĩa trong mô hình hồi quy bao gồm lãi suất thực, tốc độ tăng trưởng tiền gửi, lạm phát và tỷ lệ nợ xấu:

Các nhân tố nội tại

Tốc độ tăng trưởng tiền gửi (DEP) tác động cùng chiều đến tăng trưởng tín dụng. Do vậy, các ngân hàng đẩy mạnh việc huy động vốn làm gia tăng nguồn tiền giúp thúc đẩy hoạt động tín dụng và có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng.

Tỷ lệ nợ xấu (NPL) tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng. Khi tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP) tăng cao, việc mở rộng tăng trưởng tín dụng cần được cân nhắc kỹ lưỡng. Nếu các khoản vay không được quản lý chặt chẽ, ngân hàng sẽ phải đối mặt với rủi ro thua lỗ và tiềm ẩn nhiều thiệt hại nghiêm trọng

Các nhân tố vĩ mô

Lãi suất thực (IntM) tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng. Khi lãi suất thực tăng chi phí vay vốn cũng tăng theo khiến các doanh nghiệp và cá nhân cân nhắc kỹ lưỡng hơn trước khi quyết định vay vốn điều này làm cho tăng trưởng tín dụng giảm.

Tỷ lệ lạm phát (INF) tác động ngược chiều đến tăng trưởng tín dụng. Kết quả tìm được phù hợp với mong đợi của tác giả và kết quả nghiên cứu [14] và [2]. Khi lạm phát tăng cao, lãi suất cho vay thường được điều chỉnh tăng theo để bù đắp rủi ro, khiến chi phí vay vốn trở nên đắt đỏ hơn. Điều này làm giảm nhu cầu vay vốn từ phía khách hàng, qua đó gây ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động tín dụng của ngân hàng, dẫn đến tốc độ tăng trưởng tín dụng suy giảm.

Ngược lại các yếu tố khác như tỷ lệ lãi cận biên, tăng trưởng GDP, quy mô ngân hàng, tỷ lệ vốn và tỷ lệ thanh khoản không có ý nghĩa thống kê đối với tăng trưởng tín dụng

Các nhân tố nội tại

Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ thanh khoản (LIQ) không có ý nghĩa thống kê với tăng trưởng tín dụng, do các ngân hàng ưu tiên sử dụng vốn vào đầu tư hoặc dự phòng hơn là cho vay. Dữ liệu nghiên cứu chưa phản ánh đầy đủ mối quan hệ này vì biến động ngắn hạn và đặc thù ngân hàng chưa được kiểm soát. Kết quả này trái ngược với nghiên cứu trước [11] và [21], vốn khẳng định thanh khoản có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng.

Biên lãi ròng (NIM) không tác động rõ rệt đến tăng trưởng tín dụng, do bị chi phối bởi các yếu tố lớn hơn như lạm phát và tỷ lệ nợ xấu. Ngoài ra, ngân hàng có thể điều chỉnh lãi suất cho vay mà không cần dựa vào NIM, khiến mối quan hệ này không rõ ràng. Kết quả này khác với các nghiên cứu trước của [13], [21] và [18] vốn cho rằng NIM có tác động tích cực đến tăng trưởng tín dụng.

Tỷ lệ vốn (CAP) không ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng tín dụng, do tăng trưởng tín dụng chịu chi phối nhiều hơn bởi các yếu tố như lãi suất và tỷ lệ nợ xấu (NPL). Nếu tỷ lệ vốn đã ổn định hoặc vượt yêu cầu tối thiểu, những thay đổi nhỏ sẽ không tác động lớn đến quyết định tín dụng. Khác với các nghiên cứu trước đây của [13], [11], [22] cho rằng tỷ lệ vốn ảnh hưởng tiêu cực đến tín dụng, nghiên cứu này chỉ ra tỷ lệ vốn không có tác động rõ rệt.

Quy mô ngân hàng (SIZE) là một yếu tố quan trọng nhưng không phải là yếu tố duy nhất quyết định tăng trưởng tín dụng. Các yếu tố vĩ mô như lạm phát, lãi suất, cùng sự khác biệt trong chính sách và quy trình cho vay đóng vai trò lớn hơn. Ngân hàng lớn thường áp dụng quy trình nghiêm ngặt, ít rủi ro hơn, trong khi ngân hàng nhỏ linh hoạt hơn, dẫn đến sự khác biệt về tăng trưởng tín dụng không phụ thuộc vào quy mô. Khác với các nghiên cứu trước, [18], [21], [22], [24] chỉ ra rằng quy mô ngân hàng không ảnh hưởng đáng kể đến tăng trưởng tín dụng.

Các nhân tố vĩ mô

Tăng trưởng kinh tế (GDP) không tác động đến tăng trưởng tín dụng do các yếu tố vĩ mô khác có ảnh hưởng mạnh hơn. Ngoài ra, khi nhu cầu vay vốn từ cá nhân và doanh nghiệp không tăng dù nền kinh tế đang có xu hướng phát triển, dẫn đến tín dụng ngân hàng cũng không tăng theo GDP. Khác với các nghiên cứu trước của [23], [22] khẳng định

GDP tác động cùng chiều đến tín dụng, nghiên cứu này cho thấy tăng trưởng kinh tế không ảnh hưởng đến tín dụng.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

5.1. Kết luận

Thị trường tài chính Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, tạo ra cho các NHTM nói riêng và toàn hệ thống ngân hàng nói chung nhiều cơ hội đồng nghĩa với những thách thức lớn phải đối mặt. Trong đó, tăng trưởng tín dụng là một trong những mối quan tâm hàng đầu của các NHTM. Lãi suất là yếu tố mà nhóm nghiên cứu từ ban đầu nhận định rằng có ý nghĩa tác động lớn nhất đến sự tăng trưởng tín dụng của các NHTM. Tuy nhiên, qua quá trình phân tích và suy luận, chỉ quan tâm đến yếu tố lãi suất là chưa đủ, các nhân tố bên trong lẫn bên ngoài vẫn đóng vai trò lớn ảnh hưởng đến tín dụng ngân hàng. Do đó, nhà lãnh đạo cần có cái nhìn bao quát hơn khi đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến các chính sách ngân hàng. Các ngân hàng nên cân chỉnh phù hợp các chính sách về lãi suất, phí dịch vụ nhằm giúp khách hàng giảm bớt chi phí vay vốn, khuyến khích đầu tư, tiêu dùng và tăng tính cạnh tranh của ngân hàng. Bên cạnh đó, tăng cường huy động vốn cũng là biện pháp nên được quan tâm, các ngân hàng cần triển khai các chính sách thu hút vốn, mở rộng mối quan hệ hợp tác để duy trì lượng vốn ổn định hỗ trợ cho hoạt động tín dụng. Ngoài ra, đặc biệt đối với các NHTM quy mô vừa và nhỏ, cần dự đoán trước và thích ứng với những biến động của nền kinh tế khi có những thay đổi của lạm phát hay các yếu tố khác. Quan trọng hơn, cần phải quản lý, kiểm soát, hạn chế tỷ lệ nợ xấu thông qua đặt ra các hệ thống quy trình cấp tín dụng chặt chẽ, định kỳ xem xét chất lượng hợp đồng tín dụng vì khi tăng trưởng tín dụng cao, nguy cơ suy giảm chất lượng tài sản và gia tăng nợ xấu là điều khó tránh khỏi.

5.2. Hàm ý chính sách

Giảm lãi suất thực (IntM): Giảm phí vay vốn cho khách hàng giúp gánh nặng tài chính mà khách hàng phải chịu được san sẻ. Bên cạnh đó, điều này còn khuyến khích đầu tư và tiêu dùng, Lãi suất thực thấp tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và cá nhân trong việc tiếp cận nguồn vốn để đầu tư và chi tiêu. Các ngân hàng còn tăng cường lợi thế cạnh tranh khi giảm lãi suất, thu hút nhiều khách hàng hơn so với những ngân hàng có lãi suất cao. Sự cạnh tranh này không chỉ thúc đẩy tăng trưởng tín dụng mà còn giúp ngân hàng nâng cao thị phần và xây dựng mối quan hệ bền vững với khách hàng.

Tăng tốc độ tăng trưởng tiền gửi (DEPOSITE): Các ngân hàng cần áp dụng các biện pháp để gia tăng tốc độ huy động vốn, triển khai các chính sách ưu đãi nhằm thu hút khách hàng. Ngoài ra còn phải mở rộng mối quan hệ hợp tác với nhiều đối tác khác nhau, tạo cơ hội cho các hợp tác kinh doanh mang lại lợi ích cho cả hai bên.

Ứng phó trước lạm phát (INF): Các NHTM cần có các chiến lược ứng phó linh hoạt để duy trì hoạt động kinh doanh ổn định và giảm thiểu rủi ro. Việc tăng lãi suất có thể giúp ngân hàng bảo vệ giá trị tài sản trong bối cảnh lạm phát. Do đó, các NHTM cần cân nhắc điều chỉnh lãi suất cho vay hợp lý, vừa đảm bảo tính cạnh tranh, vừa đảm bảo được biên lợi nhuận. Tập trung vào các lĩnh vực ít bị tác động bởi lạm phát như y tế, công nghệ,...cũng góp phần giảm rủi ro tín dụng và tăng trưởng tín dụng bền vững. Các ngân hàng còn có thể sử dụng các công cụ tài chính như hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng hoán đổi tỷ giá,...để bảo vệ mình khỏi tác động tiêu cực của lạm phát đối với hoạt động tín dụng và thu nhập từ lãi.

Giảm tỷ lệ nợ xấu (NPL): Khi tỷ lệ nợ xấu gia tăng, các NHTM phải đối mặt với rủi ro về chất lượng tài sản và khả

năng sinh lời. Đề ứng phó với tình huống này, các NHTM cần tập trung thực hiện một số biện pháp phù hợp. Thứ nhất, cải thiện công tác quản lý rủi ro tín dụng, nâng cao tiêu chuẩn cho vay đối với các khách hàng hoặc ngành nghề có rủi ro cao. Thấm định, đánh giá đầy đủ khả năng trả nợ, đồng thời theo dõi các khoản vay hiện tại để giảm thiểu khoản nợ xấu mới phát sinh. Đặc biệt, ứng dụng công nghệ và số hóa trong quản lý tín dụng nhằm hỗ trợ phân tích hành vi vay mượn và khả năng trả nợ của khách hàng. Thứ hai, xây dựng kế hoạch và chiến lược rõ ràng để thu hồi các khoản nợ xấu, xử lý nợ xấu qua các công ty mua bán nợ, từ đó giảm gánh nặng tài chính, tỷ lệ nợ xấu và cải thiện dòng tiền. Thứ ba, các NHTM cần cung cấp thông tin rõ ràng về các chính sách tín dụng và cam kết hỗ trợ khách hàng khi gặp khó khăn. Điều này giúp tạo dựng lòng tin và khuyến khích khách hàng thanh toán nợ đúng hạn. Ngoài ra, các NHTM còn có thể hỗ trợ khách hàng tái cấu trúc khoản vay, gia hạn nợ hay giảm lãi suất để khách hàng có thể trả nợ dễ dàng hơn.

Tài liệu tham khảo

- [1] N. T. Minh, *Phương pháp xác định lãi suất cho vay qua xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại Ngân hàng thương mại Việt Nam*, Bộ Giáo Dục và Đào Tạo Trường Đại Học Kinh Tế TP. Hồ Chí Minh, 2011, pp. 7-20.
- [2] P. T. Linh, “Đo lường yếu tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Thương mại Việt Nam,” *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, pp. 61-65, 2024.
- [3] N. V. Tiến, *Giáo trình nguyên lý và nghiệp vụ ngân hàng thương mại*, Nhà Xuất Bản Thống Kê, 2013, pp. 12-298.
- [4] R. E. Freeman, *Strategic management: A Stakeholder approach*, Cambridge university press, 2010.
- [5] A. Pérez and I. Rodríguez del Bosque, "The Role of CSR in the Corporate Identity of Banking Service Providers," *Journal of Business Ethics*, 108(2), pp. 145-166, 2012.
- [6] B. Scholtens, "Corporate social responsibility in the international banking industry," *Journal of Business Ethics*, 86(2), p. 159-175, 2009.
- [7] S. U. Ahmed, M. Z. Islam and I. Hasan, "Corporate Social Responsibility and Financial Performance Linkage-Evidence from the Banking Sector of Bangladesh," *Journal of Organizational Management*, 4, vol. 4, pp. 14-21, 2012
- [8] A. B. Carroll, "A Three-Dimensional Conceptual Model of Corporate Performance," *The Academy of Management Review*, 4(4), p. 497, 1979
- [9] L. A. Khang, “Ảnh hưởng của thông tin bất cân xứng đối với nhà đầu tư trên thị trường chứng khoán TP.HCM”, Luận văn Thạc sĩ Kinh tế, pp. 10-59, 2008.
- [10] L. T. Nga và Đ. T. T. Hiền, “Xác định quy mô tăng trưởng tín dụng tối ưu cho hệ thống NHTM Việt Nam,” *Nội San Sinh Viên Nghiên Cứu Khoa Học Học Viện Ngân Hàng*, số 1/2015, pp. 37-54, 2015.
- [11] N. B. Hoàng, “Tác động của các nhân tố nội tại và vĩ mô đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam,” *Tạp Chí Khoa Học Đại Học Văn Hiến*, pp. 27-32, 2019.
- [12] P. T. H. Yên và T. H. Yên, “Các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2014-2019,” *Tạp Chí Thị Trường Tài Chính Tiền Tệ*, 2020.
- [13] N. T. T. Trang, L. X. Minh và N. L. H. Thương, “Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam,” *Tạp Chí Khoa Học Yersin - Chuyên Đề Quản Lý Kinh Tế*, pp. 3-9, 2023.
- [14] P. Sharma and N. Gounder, "Determinants of Bank Credit in Small Open Economies: The Case of Six Pacific Island Countries," *SSRN Electronic Journal*, pp. 1-15, 2012.

- [15] A. Shingjergji and M. Hyseni, "The Impact of Macroeconomic and Banking Factors on Credit Growth in the Albanian Banking System," *European Journal of Economics and Business Studies*, pp. 110-113, 2015.
- [16] S. Hussain, L. K. A. Đào, N. T. Yên and N. V. Chiến, "Factors affecting non-performing loans of commercial banks: The role of bank performance and credit growth," *Banks and Bank Systems*, vol. 15, pp. 44-54, 2020.
- [17] M. Muliadi, D. C. Darma and J. Kasuma, "MSMEs as Mediation in the Effects of Investment Credit, Interest Rates, and Labor on Economic Growth," *International Journal of Finance & Banking Studies (2147-4486)*, 9(2), vol. 9, no. 2, pp. 1-12, 29 4 2020.
- [18] N. Tamirisa and D. Igan, "The Thirteenth Dubrovnik Economic Conference - Credit Growth and Bank Soundness in Emerging Europe," 2007. [Online]. Available: <https://www.researchgate.net/publication/265975086>.
- [19] V. Stepanyan and K. Guo, "Determinants of Bank Credit in Emerging Market Economies," *IMF Working Papers*, p. 7–13, 2011.
- [20] M. Ivanovic, "Determinants of credit growth: The case of Montenegro," *Journal of Central Banking Theory and Practice*, p. 101–118, 2016.
- [21] P. X. Quỳnh, "Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2007-2014.," *Tạp chí Khoa học số 28, Trường Đại học Đồng Tháp*, 2017.
- [22] L. V. Hà và Đ. V. Lộc, "Các yếu tố tác động đến tăng trưởng tín dụng tại các ngân hàng thương mại Việt Nam," *Tạp Chí Công Thương*, p. 362–368, 2022.
- [23] N. T. Dương và T. H. Yên, "Các nhân tố tác động đến tăng trưởng tín dụng ngân hàng tại Việt Nam năm 2011: Bằng chứng định lượng," *Khoa Ngân hàng, Học viện Ngân hàng*, pp. 7-13, 2011.
- [24] N. V. Thuận, "Yếu tố ảnh hưởng đến tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam," *Tạp chí Tài chính*, 2021.
- [25] P. X. Quỳnh, "Tăng trưởng tín dụng của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh dịch Covid - 19," *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Trà Vinh*, p. 12–19, 2022.
- [26] N. K. Chi, V. T. D. Hồng, P. T. Hà và V. N. Châu, "Tác động của tốc độ tăng trưởng tín dụng đến rủi ro thanh khoản: Trường hợp các ngân hàng thương mại Việt Nam," *Tạp Chí Khoa Học Trường Đại Học Quốc Tế Hồng Bàng*, pp. 119-128, 2023.

Ngày nhận bài: 05/12/2024

Ngày hoàn thành sửa bài: 25/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2024